

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT HÀNH SÁCH VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC HƯNG YÊN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 quý 3 năm 2015
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

Đơn vị tính: VNDồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối qui	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17,993,595,673	6,584,780,517
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	858,555,503	984,219,359
1. Tiền	111		858,555,503	984,219,359
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,511,553,255	5,000,652,271
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		13,819,020,642	4,669,300,671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		42,000,000	27,920,520
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,500,000,000	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.2	156,804,709	303,431,080
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(6,272,096)	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1,515,788,304	599,908,887
1. Hàng tồn kho	141	5.3	1,515,788,304	599,908,887
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		107,698,611	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		107,698,611	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16,785,936,454	16,764,958,326
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	500,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	500,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4,473,367,631	4,962,915,977
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	4,473,367,631	4,962,915,977
-Nguyên giá	222		6,766,152,977	6,807,062,977
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(2,292,785,346)	(1,844,147,000)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
-Nguyên giá	225		-	-

-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
-Nguyên giá	228		40,000,000	40,000,000
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(40,000,000)	(40,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.6	11,937,535,790	10,870,334,116
-Nguyên giá	231		13,884,100,451	12,395,786,584
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(1,946,564,661)	(1,525,452,468)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		323,117,000	323,117,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	323,117,000	323,117,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		51,916,033	108,591,233
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	51,916,033	108,591,233
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		34,779,532,127	23,349,738,843
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		18,325,208,391	6,889,893,640
I. Nợ ngắn hạn	310		18,080,735,663	6,473,602,729
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311		10,410,961,752	2,123,221,763
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		510,982,955	306,673,728
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.8	443,728,950	355,992,909
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.9	271,525,318	115,072,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		414,709,091	316,327,272
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	330,458,800	386,056,260
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5,690,000,000	2,850,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8,368,797	20,258,797
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		244,472,728	416,290,911
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		244,472,728	416,290,911
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			

9. Trái phiếu chuyển đổi	339		.	.
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		.	.
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		.	.
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		.	.
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		.	.
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16,454,323,736	16,459,845,203
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.11	16,454,323,736	16,459,845,203
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		15,000,000,000	15,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15,000,000,000	15,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		245,864,900	245,864,900
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		21,324,550	21,324,550
5. Cổ phiếu quỹ	415		(116,756,000)	(116,756,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		619,613,753	575,911,208
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.12	684,276,533	733,500,545
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		684,276,533	733,500,545
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		34,779,532,127	23,349,738,843

Người lập biểu



Đinh Thị Bích Dung

Kế toán trưởng



Đinh Thị Bích Dung



Nguyễn Văn Luận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng/VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.13	14,842,094,752	12,213,007,490	33,736,073,257	29,989,922,699
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		566,686,961	310,127,768	773,602,131	411,723,244
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		14,275,407,791	11,902,879,722	32,962,471,126	29,578,199,455
4. Giá vốn hàng bán	11	5.14	13,063,042,814	11,075,970,765	29,704,559,887	27,019,018,185
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1,212,364,977	826,908,957	3,257,911,239	2,559,181,270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	16,838,320	3,342,158	126,578,959	45,662,965
7. Chi phí tài chính	22	5.16	124,842,488	-	371,227,863	109,189,000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		124,842,488	-	308,667,555	71,847,500
8. Chi phí bán hàng	24		50,998,856	42,258,210	184,434,056	207,830,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		557,958,254	488,707,011	1,834,640,102	1,498,186,773
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		495,403,699	299,285,894	994,188,177	789,638,462
11. Thu nhập khác	31		25,445,732	-	66,433,231	777,100
12. Chi phí khác	32		18,253,154	-	188,815,700	777,100
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7,192,578	-	(122,382,469)	-
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		502,596,277	299,285,894	871,805,708	790,415,562
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.17	111,426,423	33,740,366	187,529,175	135,122,572
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		391,169,854	265,545,528	684,276,533	655,292,990
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	5.18	263	178	460	440

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]
Đinh Thị Bích Dung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]
Đinh Thị Bích Dung

Ngày 28 tháng 10 năm 2015



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Quý 3 năm 2015
 THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP

DVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		24.459.438.922	22.605.293.335
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(21.733.536.288)	(20.342.545.164)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(942.671.467)	(661.404.710)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(343.470.332)	(108.860.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(76.201.184)	(75.060.035)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		558.480.627	427.290.696
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3.033.213.523)	(1.746.524.733)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.111.173.245)	98.189.389
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.629.251.776)	(396.237.750)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ của đơn vị khác	24		-	500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		104.963.165	15.662.965
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.524.288.611)	(380.574.785)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		8.465.000.000	1.440.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(5.625.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		669.798.000	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.509.798.000	1.440.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(125.663.856)	1.157.614.604
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		984.219.359	829.831.074
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		858.555.503	1.987.445.678

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Đinh Thị Bích Dung

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)

Đinh Thị Bích Dung



Nguyễn Văn Luận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp\

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát hành Sách và Thiết bị Trường học Hưng Yên (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Cổ phần hóa Công ty Phát hành sách và Thiết bị trường học Hưng Yên theo Quyết định số 478/QĐ-UB ngày 17/03/2005 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0503000110 ngày 29/07/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên (từ khi thành lập đến nay, Công ty đã có 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 09/07/2015), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 1021/QĐ-SGDHN ngày 22/12/2009 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán HST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 29/12/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Phát hành sách giáo khoa, sách các loại;
- Kinh doanh thiết bị đồ dùng dạy học, văn hóa phẩm, văn phòng phẩm;
- Đầu tư xây dựng trường học;
- Kinh doanh siêu thị;
- Sản xuất các loại thiết bị trường học;
- In ấn các tài liệu, hồ sơ, sổ sách phục vụ ngành giáo dục;
- Mua bán ký gửi hàng hóa, môi giới thương mại;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về các lĩnh vực thư viện, thiết bị trường học, quản trị kinh doanh, tài chính kế toán, tin học, ngoại ngữ;
- Đào tạo nghiệp vụ giám đốc chuyên nghiệp;
- Cho thuê văn phòng, nhà hàng, khách sạn;
- Vận chuyển hành khách, vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh tua du lịch;
- Tư vấn du học.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung. Số liệu đầu kỳ và số liệu năm trước được chuyển đổi theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 sang Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ trên phần mềm máy tính

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá gốc.

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản cho vay là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải thu là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty là phí quản lý xuất bản, phí đấu thầu bản thảo trả trước cho sách chưa in; chuyển vào giá thành sách khi thực hiện việc in ấn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Các khoản nợ phải trả là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.8 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khi các khoản chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với số phân chênh lệch.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp

Thặng dư vốn cổ phần ghi nhận khoản chênh lệch giữa mệnh giá cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán) được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông/thành viên góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.11 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp, máy thi công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Các khoản giảm giá vốn trong kỳ bao gồm hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho, chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán nhận được sau khi hàng mua đã tiêu thụ,...

4.12 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận trong kỳ là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. Khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng trong kỳ là hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, ...

4.13 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng: Đối với sách giáo khoa, sách tham khảo hỗ trợ cho sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế; Thiết bị văn phòng, từ điển áp dụng mức thuế suất 5%; Đối với các sản phẩm khác như giấy vở, tem, nhãn, mẫu biểu, một số thiết bị... áp dụng thuế suất 10%.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với hoạt động giáo dục – đào tạo của Trường THPT Ngô Quyền: Được áp dụng thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN trong 5 năm tiếp theo. Năm 2010, Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế từ hoạt động của trường Ngô Quyền, do đó Công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp (từ năm 2010 đến 2013) và giảm 50% thuế TNDN (từ năm 2014 đến 2018).
Những ưu đãi về Thuế Thu nhập doanh nghiệp này được quy định tại Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường và Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Luật thuế TNDN.
 - ✓ Đối với hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 22%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	543.196.108	208.577.000
Tiền gửi ngân hàng	315.359.395	775.642.359
Cộng	858.555.503	984.219.359

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu người lao động (BHXH, TN, YT)	131.764.752	212.779.815
Phải thu khác	25.039.957	85.448.308
Cộng	156.804.709	298.228.123

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.3 Hàng tồn kho

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Hàng hóa	1.515.788.304	599.908.887
Cộng	1.515.788.304	599.908.887

5.4 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	6.148.500.291	622.562.686	6.807.062.977
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	40.910.000	-	40.910.000
Số dư cuối kỳ	6.143.590.291	622.562.686	6.766.152.977
Khấu hao			
Số dư đầu năm	1.499.548.775	344.598.225	1.844.147.000
Khấu hao trong kỳ	518.026.274	46.979.910	565.006.184
Giảm trong kỳ	116.367.837	-	116.367.837
Số dư cuối kỳ	1.901.207.212	391.578.133	2.292.785.346
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	4.684.951.516	277.964.461	4.962.915.977
Số cuối kỳ	4.242.383.078	230.984.553	4.473.367.631

5.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Cải tạo nâng cấp siêu thị sách Hưng Yên	323.117.000	323.117.000
Cộng	323.117.000	323.117.000

5.6 Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Bất động sản khác	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.395.786.584	-	12.395.786.584
Tăng trong kỳ	1.520.467.867	-	1.520.467.867
Giảm trong kỳ	32.154.000	-	32.154.000
Số dư cuối kỳ	13.884.100.451	-	13.884.100.451

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Khấu hao			1.525.452.468	-	1.525.452.468
Số dư đầu năm			453.266.193		453.266.193
Khấu hao trong kỳ			32.154.000		32.154.000
Giảm trong kỳ			<u>1.946.564.661</u>	-	<u>1.946.564.661</u>
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại			<u>10.870.334.116</u>	-	<u>10.870.334.116</u>
Số đầu năm			<u>11.937.535.790</u>	-	<u>11.937.535.790</u>
Số cuối kỳ					

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	51.916.033	108.591.233
Cộng		

5.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế GTGT phải nộp	14.939.168	68.948.703
Thuế thu doanh nghiệp	392.929.197	281.601.206
Thuế thu nhập cá nhân	35.860.585	5.443.000
Cộng	<u>443.728.950</u>	<u>355.992.909</u>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

5.9 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lãi vay phải trả	76.182.300	115.072.000
Chiết khấu TM phải trả	195.343.018	-
Cộng	<u>271.525.318</u>	<u>115.072.000</u>

5.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Các khoản phải trả khác	330.458.800	386.056.260
Cộng	<u>330.458.800</u>	<u>386.056.260</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.11 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 1/1/2014	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	427.786.082	113.686.058	744.237.068
Tăng trong năm	-	-	-	-	34.439.068	-	733.500.545
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	744.237.068
Số dư tại 31/12/2014	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	462.225.150	113.686.058	733.500.545
Số dư tại 01/01/2015	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	462.225.150	113.686.058	733.500.545
Tăng trong năm	-	-	-	-	157.388.603	-	684.276.533
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	113.686.058	733.500.545
Số dư tại 30/09/2015	15.000.000.000	245.864.900	21.324.500	(116.756.000)	619.613.753	0	684.276.533

b. Cổ phiếu

	30/09/2015	31/12/2014
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.500.000	1.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp đủ vốn	1.500.000	1.500.000
+ Cổ phiếu thường	1.500.000	1.500.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	11.560	11.560
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.488.440	1.488.440
+ Cổ phiếu thường	1.488.440	1.488.440
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

5.12 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước mang sang	733.500.545	744.237.068
Lợi nhuận sau thuế TNDN	684.276.533	733.500.545
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	733.500.545	744.237.068
Phân phối lợi nhuận của năm trước	733.500.545	744.237.068
- Trích Quỹ đầu tư và phát triển	43.702.545	34.439.068
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	20.000.000	40.000.000
- Trả cổ tức bằng tiền	669.798.000	669.798.000
Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
- Trích Quỹ đầu tư và phát triển	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	684.276.533	733.500.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.13 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3 Năm 2015 VND	Quý 3 Năm 2014 VND
Tổng doanh thu	14.842.094.752	12.213.007.490
- Doanh thu bán hàng hoá và CCDV	14.842.094.752	12.213.007.490
Các khoản giảm trừ doanh thu	566.686.961	310.127.768
+ Hàng bán bị trả lại	144.633.867	94.497.420
+ Chiết khấu thương mại	411.433.814	215.630.348
+ Giảm giá hàng bán	10.619.280	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14.275.407.791	11.902.879.722

5.14 Giá vốn hàng bán

	Quý 3 Năm 2015 VND	Quý 3 Năm 2014 VND
Giá vốn hàng hoá	13.063.042.814	11.075.970.765
Cộng	13.063.042.814	11.075.970.765

5.15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3 Năm 2015 VND	Quý 3 Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	16.838.320	3.342.158
Cộng	16.838.320	3.342.158

5.16 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3 Năm 2015 VND	Quý 3 Năm 2014 VND
Chi phí lãi vay	124.842.488	-
Cộng	124.842.488	0

5.17 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	9 tháng đầu 2015 VND	9 tháng đầu 2014 VND
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế	871.805.708	790.415.562
<i>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</i>	<i>32.600.000</i>	<i>41.000.000</i>
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	32.600.000	41.000.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	904.405.708	831.415.562
Chi phí thuế TNDN hiện hành	187.529.175	135.122.572
Lợi nhuận sau thuế TNDN	684.276.533	655.292.990

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	9 tháng đầu 2015 VND	9 tháng đầu 2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	684.276.533	655.292.990
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN kế toán	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho các CĐ sở hữu CPPT	684.276.533	655.292.990
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	1.488.440	1.488.440
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	460	440

5.19 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Văn Luận

Hưng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2015



Kế toán trưởng

Đinh Thị Bích Dung

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CP. PHS – TBTH HUNG YÊN
Số: 150 / CV

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hưng Yên, ngày 18 tháng 10 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty CP Phát hành Sách & TBTH Hưng Yên
2. Mã chứng khoán: HST
3. Địa chỉ trụ sở chính: 601 Nguyễn Văn Linh, P. An Tào, TP Hưng Yên, tỉnh Hưng Yên
4. Điện thoại: 0321.3865461. Fax: 0321.3864095
5. Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch HĐQT Nguyễn Văn Luận
6. Nội dung của thông tin công bố:

6.1 Báo cáo tài chính tóm tắt Quý 3 năm 2015 của Công ty CP Phát hành Sách & TBTH Hưng Yên được lập ngày 18 tháng 10 năm 2015 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

6.2 Nội dung giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với Quý 3 năm 2014 như sau:

- Doanh thu bán hàng và CCDV tăng 21 % so với cùng kỳ năm trước, trong đó doanh thu từ CCDV Trường THPT Ngô Quyền đạt 478 triệu, giảm 25% so cùng kỳ năm trước. Giảm trừ doanh thu tăng nhiều so năm trước (tăng 82%) do khách hàng trả lại nhiều và tăng chiết khấu thương mại cho khách hàng.

- Cùng với việc tăng doanh thu bán hàng, giá vốn hàng hoá cũng tăng 18% so với cùng kỳ năm trước.

- Doanh thu tài chính tăng 509% so cùng kỳ năm trước do thu lãi cho vay hàng tháng. Chi phí tài chính tăng do khoản lãi vay phải trả của cá nhân cán bộ nhân viên đồng thời vay của ngân hàng để phục vụ cho nhu cầu vốn lưu động.

- Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 14% so với cùng kỳ năm 2014 do chi phí dịch vụ tăng nhẹ, tiền thuê đất tăng,

- Lợi nhuận trước thuế đạt 502 triệu, Thuế TNDN đạt 111 triệu, dẫn tới LN sau thuế đạt 391 triệu tăng 47% so với cùng kỳ năm 2014

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sachhungyen.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP


Nguyễn Văn Luận